

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 125/2019/DS-PT
Ngày: 09 - 7 - 2019
“V/v tranh chấp về thừa kế tài
sản là quyền sử dụng đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Minh Châu.

Các Thẩm phán: Ông Trần Minh Hải;

Bà Ngô Ngọc Phi.

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thị Kim Quyên – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang: Ông Hồ Văn Ta - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 02 và ngày 09 tháng 7 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 03/2019/TLPT-DS ngày 07 tháng 01 năm 2019 về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản là quyền sử dụng đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 116/2018/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Tòa án nhân dân thị xã T bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 78/2019/QĐ-PT ngày 10 tháng 4 năm 2019, thông báo dời ngày xét xử số 424/2019/QĐ-PT ngày 06 tháng 5 năm 2019 và quyết định hoãn phiên tòa số 113/2019/QĐ-PT ngày 03 tháng 6 năm 2019, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1951. (có mặt)

Địa chỉ: tổ 08, ấp 1, xã C, thị xã T, tỉnh An Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: ông Lôi Văn Đ – luật sư Văn phòng luật sư H thuộc Đoàn luật sư tỉnh An Giang. (có mặt).

2. Bị đơn:

2.1 Ông Nguyễn Văn Kh, sinh năm 1962; (có mặt)

Địa chỉ: tổ 21, ấp 1, xã C, thị xã T, tỉnh An Giang.

2.2 Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1953; (vắng mặt)

Địa chỉ: tổ 21, ấp 1, xã C, thị xã T, tỉnh An Giang.

2.3 Bà Nguyễn Thị Nh, sinh năm 1956; (vắng mặt)

Địa chỉ: tổ 11, khóm L, phường L, thị xã T, tỉnh An Giang.

2.4 Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1965; (vắng mặt)

Địa chỉ: tổ 04, ấp 1, xã C, thị xã T, tỉnh An Giang.

2.5 Bà Nguyễn Thị Ch, sinh năm 1959; (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp III, xã V, huyện A, tỉnh An Giang.

2.6 Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1967. (vắng mặt)

Địa chỉ: tổ 15, ấp II, xã C, thị xã T, tỉnh An Giang.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: ông Lê Hùng T, sinh năm 1981; Địa chỉ: ấp A, thị trấn A, huyện A, tỉnh An Giang, là người đại diện theo ủy quyền của ông N, bà Nh, bà L, bà Ch, bà N (hợp đồng ủy quyền được UBND thị trấn A chứng thực ngày 06/5/2019) (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Ông Lê Văn L1 (Q), sinh năm 1969; (vắng mặt)

Địa chỉ: tổ 04, ấp 1, xã C, thị xã T, tỉnh An Giang.

3.2 Bà Kiều Thị S, sinh năm 1961; (vắng mặt)

Địa chỉ: tổ 21, ấp 1, xã C, thị xã T, tỉnh An Giang.

3.3 Chị Nguyễn Thị Nh, sinh năm 1982; (vắng mặt)

3.4 Anh Nguyễn Văn C, sinh năm 1978; (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: tổ 01, ấp V, xã V, huyện A, tỉnh An Giang.

3.5 Anh Nguyễn Văn N2, sinh năm 1993. (vắng mặt)

Địa chỉ: số 688, tổ 11, khóm L, phường L, thị xã T, tỉnh An Giang.

Người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: ông Nguyễn Quốc K, sinh năm 1983; Địa chỉ: ấp P, xã P, huyện A, tỉnh An Giang, là người đại diện theo ủy quyền của ông L1, bà S, anh C, chị Nh và anh N2 (hợp đồng ủy quyền được Văn phòng Công chứng L chứng nhận ngày 26/4/2019). (có mặt)

4. Người kháng cáo: bị đơn ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị Nh, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị Ch, ông Nguyễn Văn Kh; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn L1, bà Kiều Thị S, anh Nguyễn Văn C, chị Nguyễn Thị Nh, anh Nguyễn Văn N2.

5. Viện kiểm sát kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thị xã T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Nguyễn Văn H trình bày: Cha, mẹ của ông là cụ Nguyễn Văn H2, sinh năm 1932 (chết năm 1995) và cụ Lâm Thị H3, sinh năm 1932 (chết năm 2012), cụ H2 và cụ H3 qua đời không có để lại di chúc.

Cụ H2 và cụ H3 có 07 người con chung tên: Nguyễn Văn H, Nguyễn Văn N, Nguyễn Thị Nh, Nguyễn Văn Kh, Nguyễn Thị Ch, Nguyễn Thị L và Nguyễn Thị N.

Lúc sinh tiền, cụ Nguyễn Văn H2 và cụ Lâm Thị H3 có tạo lập được khối tài sản chung như sau:

- 01 căn nhà chiều ngang khoảng 05m, chiều dài khoảng 15m, căn nhà xây dựng bằng gỗ tạp, nhà cất nhờ trên đất của ông, bà diện tích khoảng 120m², tọa lạc tại ấp 1, xã C, thị xã T, tỉnh An Giang, căn nhà và nền đất không có giấy tờ do ông Nguyễn Văn Kh đang quản lý.

- Diện tích 16.506m² đất nông nghiệp, đất đã được Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh An Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 00434/QSDĐ/eD ngày 26 tháng 01 năm 1994 do cụ Lâm Thị H3 đứng tên. Đến ngày 24 tháng 10 năm 2012 Ủy ban nhân dân thị xã T, tỉnh An Giang cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CH 06431 với tổng diện tích đất là 16.506m², tại tờ bản đồ số: 52, thửa đất số: 53, 54, 55, 56 và 57, đất tọa lạc tại ấp 1, xã C, thị xã T, tỉnh An Giang do cụ Lâm Thị H3 đứng tên.

Tại phiên tòa hôm nay, ông Nguyễn Văn H đồng ý giao căn nhà cho ông Nguyễn Văn Kh quản lý và sử dụng, ông H có đơn xin rút đơn khởi kiện đối với yêu cầu chia căn nhà và nền đất thổ cư vào ngày 08 tháng 12 năm 2015.

Đối với diện tích 16.506m² đất nông nghiệp tọa lạc tại ấp 1, xã C, thị xã T, tỉnh An Giang của cụ Nguyễn Văn H2 và cụ Lâm Thị H3 để lại thì ông Nguyễn Văn H yêu cầu chia làm 07 kỷ phần bằng nhau theo quy định của pháp luật.

Ông Nguyễn Văn H tự nguyện chịu các khoản chi phí cụ thể như: Chi phí đo đạc 1.459.000 đồng, giám định 1.020.000 đồng, chi phí đo đạc ngày 06 tháng 4 năm 2015 là 1.470.000 đồng và chi phí đo đạc ngày 12 tháng 11 năm 2015 là 203.000 đồng, tổng cộng các khoản chi phí là 4.252.000 đồng (bốn triệu hai trăm năm mươi hai nghìn đồng).

Ông Nguyễn Văn H cho rằng, việc ông Nguyễn Văn Kh và cụ Lâm Thị H3 sang nhượng đất (mua bán đất) và cầm cố đất cho ai thì ông không biết nên ông không đồng ý hoàn trả tiền, vàng cho những người sang nhượng đất và cầm cố đất. Đồng thời, ông Nguyễn Văn H yêu cầu hủy các hợp đồng sang nhượng đất, cầm cố đất bất hợp pháp.

Các bị đơn ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị Nh, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn Kh, bà Nguyễn Thị Ch và bà Nguyễn Thị N đều trình bày thống nhất cha, mẹ của các ông bà là cụ Nguyễn Văn H2, sinh năm 1932 (chết năm 1995) và cụ Lâm Thị H3, sinh năm 1932 (chết năm 2012), hai cụ qua đời không có để lại di chúc.

Lúc sinh thời, cụ Nguyễn Văn H2 và cụ Lâm Thị H3 có tạo lập được tài sản chung cụ thể như sau:

- 01 căn nhà chiều ngang khoảng 05m, chiều dài khoảng 15m, căn nhà xây dựng bằng gỗ tạp, nhà cất nhờ trên đất của ông, bà diện tích khoảng 120m², tọa lạc tại ấp 1, xã C, thị xã T, tỉnh An Giang, căn nhà và nền đất không có giấy tờ do ông Nguyễn Văn Kh đang quản lý. Đối với căn nhà và nền đất thổ cư thì ông N, bà Nh, bà L, bà Ch và bà N đều đồng ý giao cho ông Nguyễn Văn Kh quản lý và sử dụng các ông, bà không yêu cầu chia.

- Diện tích 16.506m² đất nông nghiệp đã được Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh An Giang cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: 00434/QSĐĐ/eD ngày 26 tháng 01 năm 1994 do cụ Lâm Thị H3 đứng tên. Đến ngày 24 tháng 10 năm 2012 Ủy ban nhân dân thị xã T, tỉnh An Giang cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số: CH 06431 với tổng diện tích đất là 16.506m², tại tờ bản đồ số: 52, thửa đất số: 53, 54, 55, 56 và 57 đất tọa lạc tại ấp 1, xã C, thị xã T, tỉnh An Giang do cụ Lâm Thị H3 đứng tên.

Các đồng thừa kế như: ông N, bà Nh, bà L, ông Kh, bà Ch và bà N đều không đồng ý chia thừa kế theo yêu cầu của ông Nguyễn Văn H đối với 16.506m² đất nông nghiệp của cụ Nguyễn Văn H2 và cụ Lâm Thị H3 để lại.

Lý do, ông Nguyễn Văn Kh và cụ Lâm Thị H3 có sang nhượng cho ông Nguyễn Văn N 5.000m² đất, ông Lê Văn L1 (Q) 3.500m² đất và chị Nguyễn Thị Nh 3.000m² đất, diện tích đất còn lại cõ cho ông Phạm Văn Tư với số tiền là 37.000.000 đồng. Đến hạn chuộc đất bà Nguyễn Thị Nh đưa số tiền 37.000.000 đồng (ba mươi bảy triệu đồng) chuộc đất với ông Phạm Văn T vào ngày 13 tháng 8 năm 2009 cho đến nay, đất do bà Nguyễn Thị Nh canh tác. Qua đo đạc thực tế thì diện tích đất còn lại là 4.416m² hiện nay bà Nguyễn Thị Nh và anh Nguyễn Văn N2 đang canh tác.

Các đồng thừa kế, đồng ý chia thừa kế cho ông Nguyễn Văn H đối với diện tích đất còn lại là 4.416m², chia làm 07 kỷ phần bằng nhau theo quy định của pháp luật nhưng ông H phải hoàn trả số tiền bà Nh đưa ra chuộc đất.

Phía ông Nguyễn Văn N có yêu cầu độc lập như sau: Ông Nguyễn Văn N yêu cầu Tòa án xem xét công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 20 tháng 3 năm 2005 cho ông với bà Kiều Thị S được đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đối với 5.000m² đất nông nghiệp tọa lạc tại ấp 1, xã C, thị xã T, tỉnh An Giang do ông Nguyễn Văn Kh và cụ Lâm Thị H3 sang nhượng cho ông. Qua đo đạc thực tế hiện nay, ông N với bà S đang canh tác thửa 53, có diện tích là 5.133m² đất, phần diện tích đất dư ông N đồng ý trả lại để chia thừa kế.

Phía bà Nguyễn Thị L có yêu cầu độc lập như sau: Bà Nguyễn Thị L yêu cầu Tòa án xem xét công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 18 tháng 4 năm 2001 cho bà với ông Lê Văn L1 (Q) được đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đối với 3.500m² đất nông nghiệp tọa lạc tại ấp 1, xã C, thị xã T, tỉnh An Giang do ông Nguyễn Văn Kh và cụ Lâm Thị H3 sang nhượng cho ông Lê Văn L1. Qua đo đạc thực tế hiện nay, bà L với ông L1 (Q) đang canh tác thửa 54 có diện tích 2.607m² và thửa 57 có diện tích 1.262m², tổng diện tích

là 3.869m² đất nông nghiệp tọa lạc tại ấp 1, xã C, thị xã T, tỉnh An Giang, diện tích đất dư bà L đồng ý trả lại để chia thừa kế.

Bà Nguyễn Thị Nh trình bày: Vào ngày 13 tháng 8 năm 2007 ông Nguyễn Văn Kh và cụ Lâm Thị H3 có lập hợp đồng cầm cố đất với ông Phạm Văn T đối với diện tích đất còn lại hơn 4.000m² đất nông nghiệp tọa lạc tại ấp 1, xã C, thị xã T, tỉnh An Giang với giá 37.000.000 đồng (ba mươi bảy triệu đồng), có làm tờ cố đất, thời hạn cố đất là 03 năm đến ngày 13 tháng 8 năm 2009 là mãn hạn cố đất. Đến hạn chuộc đất thì ông Kh với cụ H3 không có tiền để chuộc lại đất nên bà Nguyễn Thị Nh đưa ra số tiền 37.000.000 đồng (ba mươi bảy triệu đồng) để chuộc lại đất với ông Phạm Văn T. Qua đo đạc thực tế hiện nay, bà Nguyễn Thị Nh và anh Nguyễn Văn N2 đang canh tác tại thửa 56, có diện tích là 4.416m² đất nông nghiệp tọa lạc tại ấp 1, xã C, thị xã T, tỉnh An Giang. Bà Nguyễn Thị Nh yêu cầu các đồng thừa kế phải hoàn trả đủ cho bà số tiền 37.000.000 đồng (ba mươi bảy triệu đồng) bà đã đưa ra chuộc đất với ông Phạm Văn T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm có: Bà Kiều Thị S, chị Nguyễn Thị Nh và anh Nguyễn Văn C, ông Lê Văn L1 (Q) và anh Nguyễn Văn N2 đều không có ý kiến về việc chia thừa kế giữa các anh em ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị Nh, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn Kh, bà Nguyễn Thị Ch và bà Nguyễn Thị N.

Bà Kiều Thị S thống nhất theo yêu cầu của ông Nguyễn Văn N về việc yêu cầu Tòa án xem xét công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 20 tháng 3 năm 2005 cho bà với ông Nguyễn Văn N được đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đối với 5.000m² đất nông nghiệp tọa lạc tại ấp 1, xã C, thị xã T, tỉnh An Giang do ông Nguyễn Văn Kh và cụ Lâm Thị H3 sang nhượng cho ông Nguyễn Văn N.

Ông Lê Văn L1 (Q) thống nhất theo yêu cầu của bà Nguyễn Thị L về việc yêu cầu Tòa án xem xét công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 18 tháng 4 năm 2001 cho ông với bà Nguyễn Thị L được đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đối với 3.500m² đất nông nghiệp tọa lạc tại ấp 1, xã C, thị xã T, tỉnh An Giang do ông Nguyễn Văn Kh và cụ Lâm Thị H3 sang nhượng cho ông Lê Văn L1.

Anh Nguyễn Văn N2 thống nhất theo ý kiến của bà Nguyễn Thị Nh.

Chị Nguyễn Thị Nh và anh Nguyễn Văn C trình bày: Vào ngày 23 tháng 4 năm 2006 cụ Lâm Thị H3 có sang nhượng cho chị Nguyễn Thị Nh diện tích đất là 3.000m² đất nông nghiệp tọa lạc tại ấp 1, xã C, thị xã T, tỉnh An Giang với giá 60.000.000 đồng (sáu mươi triệu đồng), có làm giấy tay (tờ sang nhượng đứt đất), không có công chứng chứng thực theo quy định của pháp luật. Phía chị Nguyễn Thị Nh và anh Nguyễn Văn C (C) yêu cầu Tòa án xem xét công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 23 tháng 4 năm 2006 cho chị với anh C (C) được đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 3.000m² đất nông nghiệp tọa lạc tại ấp 1, xã C, thị xã T, tỉnh An Giang do cụ

Lâm Thị H3 sang nhượng. Qua đo đạc thực tế hiện nay, chị Nh với anh C đang canh tác thửa 55 có diện tích 3.088m² đất, phần đất dư ra chị Nh với anh C đồng ý trả lại để các đồng thừa kế chia.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 116/2018/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Tòa án nhân dân thị xã T đã quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn H về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản, quyền sử dụng đất” của cụ Nguyễn Văn H2 và cụ Lâm Thị H3 đối với 16.506m² đất nông nghiệp tọa lạc tại ấp 1, xã C, thị xã T, tỉnh An Giang.

1.1 Ông Nguyễn Văn H được chia thừa kế tài sản, quyền sử dụng đất của cụ Nguyễn Văn H2 và cụ Lâm Thị H3 là 2.358m² đất nông nghiệp theo các điểm mìa 4, 5, 24 và 25, tại tờ bản đồ số 52, đất tọa lạc ấp 1, xã C, thị xã T, tỉnh An Giang.

1.2 Ông Nguyễn Văn N được chia thừa kế tài sản, quyền sử dụng đất của cụ Nguyễn Văn H2 và cụ Lâm Thị H3 là 2.358m² đất theo các điểm mìa 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20 và 21, tại tờ bản đồ số 52, đất tọa lạc ấp 1, xã C, thị xã T, tỉnh An Giang.

1.3 Bà Nguyễn Thị Nh được chia thừa kế tài sản, quyền sử dụng đất của cụ Nguyễn Văn H2 và cụ Lâm Thị H3 là 2.358m² đất theo các điểm mìa 1, 2, 3, 25, 26, 27, 28, 29 và 30 tại tờ bản đồ số 52, đất tọa lạc ấp 1, xã C, thị xã T, tỉnh An Giang.

1.4 Bà Nguyễn Thị L được chia thừa kế tài sản, quyền sử dụng đất của cụ Nguyễn Văn H2 và cụ Lâm Thị H3 là 2.358m² đất theo các điểm mìa 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 36, 37, 38, 39, 40 và 31, 32, 33, 34, 35, 41, 42, tại tờ bản đồ số 52, đất tọa lạc ấp 1, xã C, thị xã T, tỉnh An Giang.

1.5 Bà Nguyễn Thị N được chia thừa kế tài sản, quyền sử dụng đất của cụ Nguyễn Văn H2 và cụ Lâm Thị H3 là 2.358m² đất theo các điểm mìa 5, 6, 7, 23 và 24 tại tờ bản đồ số 52, đất tọa lạc ấp 1, xã C, thị xã T, tỉnh An Giang.

1.6 Bà Nguyễn Thị Ch được chia thừa kế tài sản, quyền sử dụng đất của cụ Nguyễn Văn H2 và cụ Lâm Thị H3 là 2.358m² đất theo các điểm mìa 7, 8, 9, 10, 22 và 23 tại tờ bản đồ số 52, đất tọa lạc ấp 1, xã C, thị xã T, tỉnh An Giang.

1.7 Ông Nguyễn Văn Kh được chia thừa kế tài sản, quyền sử dụng đất của cụ Nguyễn Văn H2 và cụ Lâm Thị H3 là 2.358m² đất theo các điểm mìa 11, 14, 21 và 22 tại tờ bản đồ số 52, đất tọa lạc ấp 1, xã C, thị xã T, tỉnh An Giang.

2. Quyết định đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của ông Nguyễn Văn H về việc yêu cầu chia thừa kế căn nhà và nền đất thổ cư tọa lạc tại ấp 1, xã C, thị xã T, tỉnh An Giang.

3. Quyết định đình chỉ đối với yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn N với bà Kiều Thị Sầm, bà Nguyễn Thị L với ông Lê Văn L1 (Q) và chị Nguyễn Thị Nh với anh Nguyễn Văn C (C).

4. Hủy các hợp đồng sang nhượng đất lập ngày 18 tháng 4 năm 2001, ngày 20 tháng 3 năm 2005, ngày 23 tháng 4 năm 2006 và hợp đồng cầm cố đất ngày 13 tháng 8 năm 2009. Buộc:

Ông Nguyễn Văn Kh phải có trách nhiệm hoàn trả cho ông Nguyễn Văn N và bà Kiều Thị S số tiền 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng).

Ông Nguyễn Văn Kh phải có trách nhiệm hoàn trả cho bà Nguyễn Thị L và ông Lê Văn L1 35 (ba mươi lăm) chỉ vàng 24 kara (loại vàng thị trường).

Ông Nguyễn Văn Kh phải có trách nhiệm hoàn trả cho chị Nguyễn Thị Nh và anh Nguyễn Văn C (C) số tiền 60.000.000 đồng (sáu mươi triệu đồng).

Ông Nguyễn Văn Kh phải có trách nhiệm hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Nh số tiền 37.000.000 đồng (ba mươi bảy triệu đồng).

Ông Nguyễn Văn N và bà Kiều Thị Sầm phải giao trả lại diện tích đất đang canh tác tại thửa 53, có diện tích là 5.133m² đất nông nghiệp tọa lạc tại ấp Vĩnh Lợi 1, xã Châu Phong, thị xã T, tỉnh An Giang.

Bà Nguyễn Thị L và ông Lê Văn L1 phải giao trả lại diện tích đất đang canh tác thửa 54 có diện tích 2.607m² và thửa 57 có diện tích 1.262m², tổng diện tích là 3.869m² đất nông nghiệp tọa lạc tại ấp 1, xã C, thị xã T, tỉnh An Giang

Chị Nguyễn Thị Nh và anh Nguyễn Văn C trả lại diện tích đất đang canh tác tại thửa 55 có diện tích 3.088m² đất nông nghiệp tọa lạc tại ấp Vĩnh Lợi 1, xã Châu Phong, thị xã T, tỉnh An Giang.

Bà Nguyễn Thị Nh và anh Nguyễn Văn N2 phải giao trả diện tích đất đang canh tác tại thửa 56, có diện tích là 4.416m² đất nông nghiệp tọa lạc tại ấp 1, xã C, thị xã T, tỉnh An Giang.

5. Ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị Nh, bà Nguyễn Thị Ch, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Văn Kh phải đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để xin làm thủ tục công nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất được chia thừa kế.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về phần chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo, quyền thi hành án và thời hiệu thi hành án của các bên đương sự.

Ngày 11/10/2018, Viện kiểm sát nhân dân thị xã T có Quyết định kháng nghị số 170/QĐKNPT-VKS-DS yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm theo hướng sửa bản án dân sự số 116/2018/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Tòa án nhân dân thị xã T:

Buộc các đồng thừa kế gồm: ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị Nh, bà Nguyễn Thị Ch, ông Nguyễn Văn Kh, bà Nguyễn Thị L và bà Nguyễn Thị N có trách nhiệm trả cho:

- Bà Nguyễn Thị Nh 37.000.000 đồng.
- Ông Nguyễn Văn N 50.000.000 đồng.
- Chị Nguyễn Thị Nh, anh Nguyễn Văn C 60.000.000 đồng.

- Bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Văn L1 giá trị 35 chỉ vàng 24k.

Ngày 23/10/2018, bị đơn các ông (bà) Nguyễn Văn N, Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị Nh, bà Nguyễn Thị N, Nguyễn Thị Ch, Nguyễn Văn Kh kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết:

- Không chấp nhận việc chia thừa kế cho ông Nguyễn Văn H 2.358m².
- Chỉ chia thừa kế cho ông H trong diện tích 8.253m² di sản do ông Nguyễn Văn H2 để lại.
- Chỉ giao cho ông Nguyễn Văn H một kỷ phần được hưởng, số đất còn lại, anh em của ông bà sẽ tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài các yêu cầu trên, riêng ông Kh còn có yêu cầu các đồng thừa kế phải thanh toán lại các khoản tiền đền bù hợp đồng chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị L và chị Nguyễn Thị Nh.

Cùng ngày 23/10/2018, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan các ông Lê Văn L1, bà Kiều Thị S, anh Nguyễn Văn C, chị Nguyễn Thị Nh và anh Nguyễn Văn N2 yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết: Công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa các ông bà với bà Lâm Thị H3 và ông Nguyễn Văn Kh. Trường hợp không công nhận hợp đồng thì buộc các đồng thừa kế phải đền bù tiền chuyển nhượng đất tính theo giá trị đất thời điểm hiện tại và phải đền bù công cải tạo vì đất trước đây là đất gò, trũng, không bằng phẳng phải san lấp nhiều năm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vẫn giữ yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Luật sư Đức có ý kiến: nay nguyên đơn ông H chỉ đồng ý cùng các đồng thừa kế của cụ H2 và cụ H3 chịu trách nhiệm chung khoản tiền 37.000.000đ bà Nh đã bỏ ra chuộc đất vì cũng đã được sử dụng lo ma chay cho cụ H3 trước đây. Không đồng ý các nội dung của yêu cầu kháng cáo, kháng nghị khác.

Ông H thống nhất ý kiến của luật sư Đức, không có ý kiến bổ sung.

Ông Kh có ý kiến: vẫn giữ yêu cầu kháng cáo, nhưng có thay đổi nội dung kháng cáo, ông chỉ đồng ý chia thừa kế diện tích 4.416m²; còn đối với các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đã thực hiện xong và đã sử dụng hết tiền để chi tiêu lo cho cụ H3 nên không còn.

Ông T đại diện ủy quyền của ông N, bà Nh, bà L, bà Ch và bà N có ý kiến: vẫn giữ yêu cầu kháng cáo, nhưng có thay đổi nội dung kháng cáo, các bị đơn chỉ đồng ý chia thừa kế diện tích 4.416m² và yêu cầu công nhận các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông N, bà S, bà L, ông L1 với cụ H3 vì đã thực hiện xong; buộc các đồng thừa kế trả lại cho bà Nh số tiền 37.000.000 đồng. Ngoài ra, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét lại phần án phí sơ thẩm, thời điểm cụ H2 chết (năm 1993, 1995 hay 1996), việc cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H và chia thừa kế cho tất cả các đồng thừa kế trong khi

các bị đơn không có ý kiến yêu cầu chia, nhận kỷ phần thừa kế mà để tự thỏa thuận nên không đồng ý việc cấp sơ thẩm buộc các bị đơn chịu án phí sơ thẩm đối với phần được hưởng từ việc chia di sản thừa kế.

Ông K đại diện ủy quyền của ông L1, bà S, chị Nh, anh C và anh N2 có ý kiến: vẫn giữ yêu cầu kháng cáo, nhưng có thay đổi nội dung kháng cáo, cụ thể yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa cụ H3, ông Kh với phía bà S, ông N; ông L1, bà L và chị Nh, anh C. Đề nghị xem xét phần án phí sơ thẩm, thời điểm cụ H2 chết. Nếu không chấp nhận yêu cầu được công nhận các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, yêu cầu hoàn trả giá trị đã nhận chuyển nhượng và có xem xét thiệt hại đã bỏ công sức cải tạo, san lấp và gìn giữ đất thời gian qua.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm và đề xuất hướng giải quyết vụ án: Về tính hợp pháp của việc kháng cáo, kháng nghị: sau khi xét xử sơ thẩm bị đơn ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị Nh, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị Ch, ông Nguyễn Văn Kh; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn L1, bà Kiều Thị S, anh Nguyễn Văn C, chị Nguyễn Thị Nh, anh Nguyễn Văn N2 có đơn kháng cáo và nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm; Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân thị xã T thực hiện việc kháng nghị trong thời hạn luật định nên Tòa án nhân dân tỉnh An Giang thụ lý giải quyết là đúng quy định pháp luật; Thẩm phán chủ tọa phiên tòa, thư ký Tòa án và các Thẩm phán tham gia phiên tòa đã chấp hành đầy đủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử; các đương sự, luật sư đã chấp hành đúng các qui định của pháp luật về tố tụng. Về nội dung giải quyết vụ án: đề nghị áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thị xã T; sửa bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân thị xã T. Buộc các đồng thừa kế của ông H2, bà H3 gồm: ông H, ông N, ông Kh, bà Nh, bà L, bà Ch và bà N có trách nhiệm trả cho bà Nh 37.000.000 đồng, trả cho ông N 50.000.000 đồng, trả cho bà L và ông L1 giá trị 35 chỉ vàng 24 kr và cho chị Nh, anh C 60.000.000 đồng. Về án phí: ông H, ông N, bà Nh, bà L, bà Ch, bà N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định. Các phần khác còn lại của bản án sơ thẩm giữ nguyên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án, lời trình bày của đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Bị đơn ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị Nh, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị Ch, ông Nguyễn Văn Kh; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn L1, bà Kiều Thị S, ông Nguyễn Văn C, chị Nguyễn Thị Nh, anh Nguyễn Văn N2 làm đơn kháng cáo; Viện trưởng Viện

kiểm sát nhân dân thị xã T kháng nghị trong thời hạn luật định nên được Hội đồng xét xử chấp nhận và xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Bị đơn ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị Nh, bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị Ch cùng ủy quyền cho ông Lê Hùng T theo hợp đồng ủy quyền được Ủy ban nhân dân thị trấn A chứng thực ngày 06/5/2019; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn L1, bà Kiều Thị S, anh Nguyễn Văn C, chị Nguyễn Thị Nh, anh Nguyễn Văn N2 cùng ủy quyền cho ông Nguyễn Quốc K theo hợp đồng ủy quyền được Văn phòng Công chứng L chứng nhận ngày 26/4/2019, là phù hợp qui định pháp luật nên được công nhận.

[2] Về yêu cầu kháng cáo của các bị đơn ông Kh, ông N, bà Nh, bà L, bà Ch, bà N; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà S, ông L1, chị Nh, anh C, anh N2 và kháng nghị của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân thị xã T, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

[2.1] Về thủ tục tố tụng của cấp sơ thẩm:

Ngày 09/11/2017 Hội đồng xét xử sơ thẩm đã ra quyết định tạm ngừng phiên tòa số 409/2017/QĐST-DS để thu thập thêm chứng cứ mới giải quyết được vụ án và ngày 13/11/2017 Tòa án nhân dân thị xã T ra thông báo về việc thụ lý vụ án bổ sung số 636/TB-TLVABS về việc đưa anh Nguyễn Văn N2 vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Cấp sơ thẩm đã tiến hành thu thập chứng cứ, thẩm định, định giá tài sản, nhưng không tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; mà đã ra quyết định đưa vụ án ra xét xử số 145/2018/QĐXXST-DS ngày 26/4/2018, ấn định thời gian mở phiên tòa vào lúc 7 giờ 30 phút ngày 18/5/2018 là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, làm ảnh hưởng đến quyền giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ của anh N2;

Bà S và anh C đều có đơn xin vắng mặt ngày 21/11/2017 (xin được vắng mặt phiên họp, hòa giải và xét xử), nhưng cấp sơ thẩm tuyên Quyết định đình chỉ đối với yêu cầu phản tố của ông N với bà S, bà L với ông L1 và chị Nh với anh C do đã được triệu tập hợp lệ vắng mặt lần thứ 2 tại phiên tòa là vi phạm quy định tại khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2.2] Về nội dung vụ án: Đối với tranh chấp xin chia thừa kế quyền sử dụng đất giữa nguyên đơn ông Nguyễn Văn H với các bị đơn ông Nguyễn Văn N, bà Nguyễn Thị Nh, ông Nguyễn Văn Kh, bà Nguyễn Thị Ch, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị N đối với diện tích đất 16.003m² đất nông nghiệp theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00434/QSDĐ/eD tờ bản đồ số 01-02 thửa số 177-1806-1807-18091-1810-1812-1813-1814-1815 cấp ngày 26/01/1994, do cụ Lâm Thị H3 đứng tên trong giấy chứng nhận. Năm 2012, Nhà nước có chủ trương cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mới và cụ Lâm Thị H3 được cấp đổi giấy chứng nhận số CH0631 ngày 24/10/2012 tại tờ bản đồ số 52 thửa số 53-54-55-56-57 diện tích 16.506m² đất nông nghiệp tọa lạc tại ấp 1, xã C, thị xã T, tỉnh An Giang. Hiện do ông N, bà S, bà Nh, anh N2, bà L, ông L1 và chị Nh, anh C đang quản lý sử dụng. Đây là khối tài sản chung giữa cụ Nguyễn Văn H2

và cụ Lâm Thị H3 tạo lập khi còn sống. Cụ H2 và cụ H3 chết không để lại di chúc nên ông H yêu cầu chia thừa kế theo quy định pháp luật là đúng qui định. Việc cụ H3 và ông Kh tự ý chuyển nhượng đất cho ông Lê Văn L1 (và bà Nguyễn Thị L) diện tích 3.500m² giá 35 chỉ vàng 24 kr ngày 18/4/2001; chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn N (và bà Kiều Thị S) diện tích 5.000m² giá 50.000.000 đồng ngày 20/3/2005; chuyển nhượng cho chị Nguyễn Thị Nh (và anh Nguyễn Văn C) diện tích 3.000m² giá 60.000.000 đồng ngày 20/4/2006 và cổ đất cho ông Phạm Văn T diện tích hơn 4.000m² giá 37.000.000 đồng ngày 13/8/2007 – bà Nh đã bỏ tiền ra chuộc năm 2009; tất cả các hợp đồng trên chỉ lập giấy tay không có công chứng, chứng thực và chưa được sự thống nhất của tất cả các đồng thừa kế là trái quy định của pháp luật dân sự. Thực tế hiện nay đối với các diện tích đất đã chuyển nhượng, cầm cố trên vẫn chưa thực hiện thủ tục sang tên theo quy định của pháp luật nên các giao dịch trên là vô hiệu. Vì vậy, cấp sơ thẩm nhận định tuyên bố các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và cổ đất nêu trên vô hiệu; chấp nhận yêu cầu chia thừa kế diện tích 16.506m² đất nông nghiệp theo yêu cầu của ông H là có cơ sở, đúng quy định pháp luật. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

Cấp sơ thẩm chỉ tuyên buộc các bên giao dịch hoàn trả cho nhau những gì đã nhận khi hủy các hợp đồng sang nhượng đất lập ngày 18/4/2001, ngày 20/3/2005, ngày 23/4/2006 và hợp đồng cầm cố đất ngày 13/8/2007 do bị vô hiệu, mà không nhận định xem xét có thiệt hại hay không để giải quyết hậu quả pháp lý của hợp đồng vô hiệu theo Điều 137 Bộ luật dân sự năm 2005 là chưa giải quyết triệt để hậu quả pháp lý của hợp đồng vô hiệu. Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự đều thống nhất phần đất tranh chấp chia thừa kế là vùng đất trũng, hàng năm đều phải bỏ công san lấp, tu bổ mới có thể canh tác thuận lợi, cấp sơ thẩm không thu thập chứng cứ để xem xét giải quyết phần công sức cải tạo bù đắp thiệt hại khi tuyên bố hợp đồng bị vô hiệu nên cấp phúc thẩm không thể xem xét khắc phục được khi ông L1, bà S, chị Nh, anh C và anh N2 có ý kiến kháng cáo nếu không chấp nhận yêu cầu được công nhận các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, yêu cầu có xem xét thiệt hại đã bỏ công sức cải tạo, san lấp và gìn giữ đất thời gian qua.

Mặt khác, khi giải quyết hậu quả hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất bị vô hiệu cần tính giá trị tài sản theo giá thị trường, nhưng cấp sơ thẩm khi tiến hành thẩm định, định giá tài sản tranh chấp không định giá tài sản theo giá thị trường và biên bản định giá ngày 28/3/2018 Hội đồng định giá tài sản không nêu cơ sở pháp lý khi nêu giá trị định giá tài sản là vi phạm Điều 104 Bộ luật tố tụng dân sự.

Các bên nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất (ông N, bà S, bà L, ông L1, chị Nh, anh C) đều cho rằng cụ H3 là người trực tiếp nhận tiền chuyển nhượng và tất cả đồng thừa kế của cụ H2 và cụ H3 (ông N, ông Kh, bà L, bà Ch, bà Nh, bà N) đều thừa nhận ông Kh là người trực tiếp chăm sóc cụ H3 đến khi chết năm 2012 do cụ H3 sống chung cùng với ông Kh. Và sau khi cụ H3 nhận tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất, tiền cổ đất, cụ H3 để trong gia đình cho

ông Kh chỉ tiêu sinh hoạt, chữa bệnh, lo đám tang và chôn cất cụ H3. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông H cũng thừa nhận việc ông Kh là người chăm sóc cụ H3 khi còn sống và lo ma chay cho cụ H3. Nhưng cấp sơ thẩm buộc chỉ có ông Kh phải có trách nhiệm hoàn trả giá trị các hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bên đã nhận chuyển nhượng ông N, bà S; ông L1, bà L; chị Nh, anh C; tiền cổ đất cho bà Nh đã bỏ ra chuộc, là chưa phù hợp, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông Kh và không đúng qui định pháp luật dân sự về thực hiện nghĩa vụ tài sản do người chết để lại. Do đó, Viện kiểm sát nhân dân thị xã T có kháng nghị về việc buộc các đồng thừa kế của cụ H2, cụ H3: ông H, ông N, ông Kh, bà Nh, bà L, bà Ch và bà N có trách nhiệm trả cho bà Nh 37.000.000 đồng, trả cho ông N 50.000.000 đồng, trả cho bà L và ông L1 giá trị 35 chỉ vàng 24 kr và cho chị Nh, anh C 60.000.000 đồng, là có cơ sở.

Nguyên đơn ông H khởi kiện yêu cầu chia và nhận kỷ phần thừa kế của cụ H2, cụ H3 theo quy định pháp luật đối với diện tích 16.504m² đất nông nghiệp; cấp sơ thẩm không làm rõ các đồng bị đơn có ý kiến xác định có đồng ý nhận kỷ phần thừa kế theo quy định pháp luật không, mà vẫn phân chia và buộc đương sự phải chịu tiền án phí đối với kỷ phần được hưởng là ảnh hưởng đến quyền định đoạt của đương sự. Điều này được thể hiện tại phiên tòa phúc thẩm, các đồng bị đơn đã có ý kiến trong suốt giai đoạn sơ thẩm các ông bà không có ý kiến yêu cầu được nhận kỷ phần thừa kế, để tự thỏa thuận phân chia nên yêu cầu xem xét phân án phí sơ thẩm.

[2.3] Về xử lý chi phí tố tụng: cấp sơ thẩm đã xem xét giải quyết thiếu sót phần chi phí tố tụng chị Nh đã tạm ứng đo đạc số tiền 2.108.285 đồng theo hợp đồng đo đạc với Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh Tân Châu ngày 14/12/2017; đối với ông H, ngoài phần chi phí tố tụng ghi nhận ông tự nguyện chịu số tiền 4.252.000 đồng, còn xử lý thiếu sót phần tạm ứng chi phí thẩm định tài sản ngày 16/4/2015 số tiền 350.000 đồng và chi phí định giá ngày 08/01/2016 số tiền 200.000 đồng. Điều này ảnh hưởng đến quyền lợi của đương sự và vi phạm các Điều 157, 158, 165, 166 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2.4] Về án phí sơ thẩm:

Vụ án được thụ lý ngày 03/10/2014, đến ngày 28/9/2018 cấp sơ thẩm giải quyết vụ án, nhưng căn cứ vào khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án để quyết định về án phí sơ thẩm, là không đúng quy định pháp luật.

Cấp sơ thẩm khi xem xét khấu trừ tiền tạm ứng án phí của nguyên đơn ông H có sai sót, không chính xác số tiền ông H đã đóng tạm ứng trước đó.

[2.5] Về cách tuyên của cấp sơ thẩm:

Cấp sơ thẩm khi tuyên buộc các bên nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất ông N, bà S; ông L1, bà L; chị Nh, anh C; bà Nh, anh N2 giao trả lại diện tích đất đang quản lý sử dụng nhưng không tuyên giao trả cho chủ thể nào nhận là thiếu sót;

Cấp sơ thẩm tuyên chia các kỷ phần thừa kế cho các đồng thừa kế chỉ tuyên các mốc, vị trí đất nhưng không thể hiện ở bản vẽ (sơ đồ) hiện trạng khu đất do Văn phòng đăng ký đất đai lập ngày tháng năm nào và phần Quyết định không tuyên đính kèm theo bản vẽ (sơ đồ) hiện trạng khu đất là thiếu sót.

[2.6] Về việc cấp sơ thẩm thu thập chứng cứ đối với vụ án tranh chấp thừa kế: cấp sơ thẩm không thu thập về chứng cứ nhân thân của các đương sự (bản sao giấy chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu,...); từ cam kết không bỏ sót hàng thừa kế của cụ H2 và cụ H3; không xác minh thu thập đầy đủ chứng cứ để xác định cụ H2 chết năm nào vì giấy chứng tử ghi nhận ngày chết 25/6/1995, mộ bia của cụ H2 ghi nhận 10/7/1996 và tại phiên tòa phúc thẩm các bị đơn cho rằng cụ H2 chết năm 1993 khoảng 2, 3 năm sau mới làm mộ bia; còn nguyên đơn ông H thừa nhận là khi cụ H2 chết chưa làm mộ bia ngay mà vài năm sau làm và cho rằng không nhớ năm cụ H2 chết 1993 hay 1995, chỉ nhớ ngày mùng 10 tháng 7 âm lịch, việc đi khai tử là do ông H tự khai. Mặt khác, tại biên bản hòa giải ngày 13/10/2015 có ghi nhận là các đồng thừa kế thống nhất cụ H2 chết ngày 10/7/1993 âm đến năm 1995 xây mộ; nhưng sau đó các đương sự có thay đổi ý kiến, không có sự thống nhất về thời gian cụ H2 chết, cấp sơ thẩm không làm rõ mà xác định cụ H2 chết năm 1995 là thiếu sót. Và chính việc không thu thập đầy đủ về chứng cứ về nhân thân của đương sự đã dẫn đến trong bản án sơ thẩm đã xác định không chính xác bà S là bà Kiều Thị S hay Kiều Thị S.

Với những thiếu sót về nội dung và tố tụng như nêu trên, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không thể khắc phục được. Do đó, cần phải hủy bản án sơ thẩm giao hồ sơ về cho cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục chung. Riêng đối với yêu cầu kháng cáo của các bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, do hủy bản án sơ thẩm nên không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm và các chi phí tố tụng sẽ được xem xét lại khi giải quyết vụ án sơ thẩm lại.

Về án phí dân sự phúc thẩm: người kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm, được nhận lại tạm ứng án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Hủy bản án sơ thẩm số 116/2018/DS-ST ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Tòa án nhân dân thị xã T, tỉnh An Giang;

Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

2. Về án phí:

2.1 Án phí sơ thẩm và các chi phí tố tụng: sẽ được xem xét giải quyết lại khi vụ án được giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

2.2 Án phí phúc thẩm: Các đương sự kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm.

Hoàn trả lại cho ông Nguyễn Văn Kh số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0009538 ngày 23/10/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự thị xã T, tỉnh An Giang.

Hoàn trả lại cho anh Nguyễn Văn N2 số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0009537 ngày 23/10/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự thị xã T, tỉnh An Giang.

Hoàn trả lại cho chị Nguyễn Thị Nh số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0009536 ngày 23/10/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự thị xã T, tỉnh An Giang.

Hoàn trả lại cho bà Kiều Thị S số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0009535 ngày 23/10/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự thị xã T, tỉnh An Giang.

Hoàn trả lại cho ông Lê Văn L1 số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0009534 ngày 23/10/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự thị xã T, tỉnh An Giang.

Hoàn trả lại cho anh Nguyễn Văn C số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0009533 ngày 23/10/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự thị xã T, tỉnh An Giang.

Hoàn trả lại cho ông Nguyễn Văn N số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0009532 ngày 23/10/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự thị xã T, tỉnh An Giang.

Hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị Nh số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0009531 ngày 23/10/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự thị xã T, tỉnh An Giang.

Hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị Ch số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0009530 ngày 23/10/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự thị xã T, tỉnh An Giang.

Hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị L số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0009529 ngày 23/10/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự thị xã T, tỉnh An Giang.

Hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị N số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0009528 ngày 23/10/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự thị xã T, tỉnh An Giang.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao;
- VKSND tỉnh An Giang;
- TAND thị xã T;
- Chi cục THA-DS thị xã T;
- Phòng KTNV& THA;
- Tòa Dân sự;
- Văn phòng;
- Đường sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Minh Châu